

Số: 25 /TB-TGPL

Sóc Trăng, ngày 06 tháng 10 năm 2022

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn, ký kết hợp đồng với Luật sư
thực hiện trợ giúp pháp lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

Nhằm đáp ứng nhu cầu trợ giúp pháp lý tại địa phương, Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Sóc Trăng (gọi tắt là Trung tâm) thông báo lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý, cụ thể như sau:

1. Số lượng Luật sư dự kiến lựa chọn ký hợp đồng: 02 Luật sư.

2. Điều kiện của Luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý

Trung tâm lựa chọn, ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Luật sư có đủ các điều kiện sau đây:

- Không đang trong thời gian thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hành nghề luật sư;
- Không bị cấm hành nghề hoặc bị hạn chế hoạt động nghề nghiệp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;
- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Được sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức hành nghề luật sư nơi luật sư đang làm việc hoặc cơ quan, tổ chức mà luật sư ký kết hợp đồng lao động.

Luật sư đã thực hiện hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 thì không được lựa chọn, ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý trong thời gian ít nhất 02 năm kể từ ngày có kết luận vi phạm. Cụ thể:



- Xâm phạm danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý; phân biệt đối xử người được trợ giúp pháp lý;
- Nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác từ người được trợ giúp pháp lý; sách nhiễu người được trợ giúp pháp lý;
- Tiết lộ thông tin về vụ việc trợ giúp pháp lý, về người được trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp người được trợ giúp pháp lý đồng ý bằng văn bản hoặc luật có quy định khác;
- Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp quy định tại Luật này và quy định của pháp luật về tố tụng;
- Lợi dụng hoạt động trợ giúp pháp lý để trục lợi, xâm phạm quốc phòng, an ninh quốc gia, gây mất trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng xấu đến đạo đức xã hội;
- Xúi giục, kích động người được trợ giúp pháp lý cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện trái pháp luật.

3. Yêu cầu về hồ sơ lựa chọn Luật sư: 01 bộ, gồm:

- Giấy đề nghị tham gia lựa chọn ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, trong đó có nêu rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Luật Trợ giúp pháp lý và giới thiệu về quá trình hành nghề của luật sư, vụ việc tham gia tố tụng; kinh nghiệm tham gia trợ giúp pháp lý (nếu có);
- Bản sao thẻ luật sư;
- Luật sư chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

4. Cách thức, tiêu chí, thang bảng điểm đánh giá hồ sơ

4.1. Cách thức đánh giá hồ sơ

Việc đánh giá được tiến hành qua 02 bước, bao gồm:

Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ

- Hồ sơ đạt yêu cầu: Các hồ sơ nộp đầy đủ thành phần hồ sơ và đúng thời hạn theo quy định tại mục 3 và mục 5 Thông báo này (*Chỉ những hồ sơ được đánh giá là đạt yêu cầu ở Bước 1 mới tiếp tục được đánh giá ở Bước 2*).
- Hồ sơ không đạt yêu cầu: Các hồ sơ nộp không đầy đủ thành phần hồ sơ và không đúng thời hạn theo quy định tại mục 3 và mục 5 Thông báo này.

Bước 2: Đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu trợ giúp pháp lý

Sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 để đánh giá, trong đó quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí. Điểm

cuối cùng là điểm trung bình cộng của các thành viên Tổ đánh giá luật sư và được xếp thứ tự từ cao xuống thấp.

Bước 3: Thông báo kết quả lựa chọn và ký hợp đồng

Trung tâm có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các luật sư đã nộp hồ sơ. Luật sư phải có số điểm đánh giá cuối cùng từ 50 điểm trở lên và được lựa chọn theo thứ tự từ cao xuống thấp đến đủ số lượng dự kiến lựa chọn. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, luật sư được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Trung tâm, trừ trường hợp có lý do chính đáng thì có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Quá thời hạn trên mà luật sư được lựa chọn không ký hợp đồng thì Trung tâm thông báo để ký hợp đồng với luật sư có số điểm cao kế tiếp (nếu còn).

4.2. Tiêu chí, thang bảng điểm đánh giá hồ sơ

Thang điểm đánh giá hồ sơ lựa chọn luật sư căn cứ vào các tiêu chí và tổng số điểm đánh giá cho các tiêu chí là 100 điểm, cụ thể:

STT	Tiêu chí chấm điểm	Điểm tối đa
I	Tiêu chí chung	30
1	Có phẩm chất đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư tốt (dựa trên ý kiến đồng ý bằng văn bản của tổ chức hành nghề luật sư nơi luật sư đang làm việc hoặc cơ quan, tổ chức mà luật sư ký kết hợp đồng lao động)	10
2	Luật sư có sức khỏe để bảo đảm thực hiện trợ giúp pháp lý.	10
3	Biết sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, để sử dụng phần mềm Hệ thống Quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý.	10
II	Về kinh nghiệm hành nghề luật sư (thông qua giới thiệu về quá trình hành nghề của luật sư)	20
1	Đã tham gia hành nghề luật sư dưới 02 năm.	10
2	Đã tham gia hành nghề luật sư từ đủ 02 năm đến dưới 05 năm.	15
3	Đã tham gia hành nghề luật sư từ đủ 05 năm trở lên.	20



STT	Tiêu chí chấm điểm	Điểm tối đa
III	Số lượng vụ việc tham gia tố tụng của luật sư (<i>xác định theo giới thiệu về quá trình hành nghề của luật sư, vụ việc tham gia tố tụng</i>)	20
1	Dưới 10 vụ việc.	10
2	Từ 10 vụ việc đến 20 vụ việc.	15
3	Trên 20 vụ việc.	20
IV	Về kinh nghiệm tham gia trợ giúp pháp lý Luật sư đã từng là trợ giúp viên pháp lý hoặc luật sư đã từng tham gia thực hiện trợ giúp viên pháp lý (<i>căn cứ theo hồ sơ quản lý tại Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước</i>)	15
V	Về uy tính của luật sư trong hoạt động nghề nghiệp (<i>dựa vào phản ánh của cơ quan quản lý nhà nước về tổ chức hành nghề luật sư, các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan tổ chức mà luật sư ký kết hợp đồng lao động</i>)	15
Tổng điểm:		100

5. Địa điểm, thời hạn nộp hồ sơ

a) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Nộp hồ sơ trực tiếp (*Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Sóc Trăng - Số 197, Hùng Vương, Phường 6, TP. Sóc Trăng*) hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sóc Trăng (*địa chỉ: số 19 Trần Hưng Đạo, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng*).

- Gửi qua thư điện tử vpTrungtamtpl@gmail.com (*trường hợp luật sư nộp hồ sơ qua thư điện tử thì khi đến ký hợp đồng với Trung tâm, luật sư phải nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3, Điều 1 Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp*).

* Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp (*trong giờ hành chính*) thì ngày nộp là ngày ghi trên giấy biên nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì ngày nộp được căn cứ theo ngày đến trên dấu của dịch vụ bưu chính. Trường hợp hồ sơ được gửi qua thư điện tử thì thời điểm nhận hồ sơ căn cứ theo thời gian thư điện tử được gửi đến Trung tâm. Nếu thời điểm hồ sơ gửi đến thư

điện tử của Trung tâm ngoài giờ hành chính thì thời điểm nộp được tính là thời điểm bắt đầu từ ngày, giờ hành chính kế tiếp.

b) Thời hạn nộp hồ sơ: 20 ngày kể từ ngày thông báo này được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng (từ ngày 06/10/2022 đến hết ngày 25/10/2022).

6. Dự thảo hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý

Dự thảo hợp đồng được kèm theo thông báo này.

Trên đây là thông báo về việc lựa chọn, ký kết hợp đồng với Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Sóc Trăng./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Sở Tư pháp (để b/c);
- Phòng HC&BTTP (để biết);
- Đoàn Luật sư tỉnh (để p/h);
- Tổ đánh giá hồ sơ (để t/h);
- Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT, TGPL.



GIÁM ĐỐC

Lương Thị Ngọc Hân



Điều 1. Đối tượng, phạm vi, hình thức và lĩnh vực trợ giúp pháp lý

1. Đối tượng trợ giúp pháp lý: Theo Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý bao gồm:

1.1. Người có công với cách mạng.

1.2. Người thuộc hộ nghèo.

1.3. Trẻ em.

1.4. Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

1.5. Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

1.6. Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo.

1.7. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:

a) Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ;

b) Người nhiễm chất độc da cam;

c) Người cao tuổi;

d) Người khuyết tật;

đ) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;

e) Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình;

g) Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người;

h) Người nhiễm HIV.

2. Phạm vi thực hiện trợ giúp pháp lý: Theo khoản 1 Điều 26 Luật Trợ giúp pháp lý.

3. Hình thức trợ giúp pháp lý:

a) Tham gia tố tụng

b) Tư vấn pháp luật

c) Đại diện ngoài tố tụng

4. Lĩnh vực trợ giúp pháp lý:

Trợ giúp pháp lý trong các lĩnh vực pháp luật, trừ lĩnh vực kinh doanh, thương mại.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của Trung tâm

a) Phân công vụ việc trợ giúp pháp lý phù hợp với năng lực của Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo đối tượng, phạm vi, hình thức và lĩnh vực quy định tại Điều 1 của hợp đồng này;

b) Tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ về nghiệp vụ có liên quan đến thực hiện trợ giúp pháp lý cho Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý phù hợp với khả năng và điều kiện của Trung tâm;

c) Kiểm tra, theo dõi, đánh giá, thẩm định chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý do Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thực hiện theo quy định của pháp luật;

d) Bồi dưỡng nghiệp vụ và kỹ năng trợ giúp pháp lý cho Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý; hỗ trợ, tạo điều kiện cho Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý được tham gia các hoạt động trợ giúp pháp lý do Trung tâm phân công;

đ) Nghiệm thu, thanh toán thù lao và chi phí hành chính do Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện việc biểu dương, khen thưởng hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc khen thưởng khi Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý có thành tích hoặc có đóng góp tích cực cho công tác trợ giúp pháp lý.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý

a) Thực hiện trợ giúp pháp lý theo đối tượng, phạm vi, hình thức, lĩnh vực trợ giúp pháp lý được quy định tại Điều 1 của hợp đồng này;

b) Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25, khoản 1 Điều 37 của Luật Trợ giúp pháp lý và các văn bản pháp luật có liên quan khác;

c) Được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ về trợ giúp pháp lý;

d) Được hưởng thù lao và chi phí hành chính khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định;

đ) Tuân thủ nguyên tắc thực hiện trợ giúp pháp lý; Bảo đảm chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy nơi thực hiện trợ giúp pháp lý;

e) Báo cáo về việc thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định hoặc theo yêu cầu đột xuất của Giám đốc Trung tâm; cập nhật vụ việc hoàn thành lên Hệ thống quản lý tổ chức trợ giúp pháp lý và bàn giao đầy đủ hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý cho Trung tâm theo quy định của pháp luật;

g) Bồi thường hoặc hoàn trả một khoản tiền cho tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý đã trả cho người bị thiệt hại do lỗi của mình gây ra khi thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thời hạn hợp đồng

1. Thời hạn của hợp đồng là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày.../.../....

2. Hết thời hạn thực hiện hợp đồng, Trung tâm căn cứ vào nhu cầu trợ giúp pháp lý tại địa phương, chất lượng thực hiện trợ giúp pháp lý của Luật sư có thể ký hợp đồng tiếp mà không phải qua thủ tục lựa chọn nhưng không quá 03 năm và phải được lập thành văn bản.

Điều 5. Thù lao, chi phí thực hiện trợ giúp pháp lý

Thực hiện theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung và chấm dứt hợp đồng

1. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng:

Khi có những vấn đề mới phát sinh cần phải sửa đổi, bổ sung hợp đồng mà không cần thiết phải ký hợp đồng mới, hai bên có quyền thỏa thuận để sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Phần sửa đổi, bổ sung là một phần không tách rời của hợp đồng này.

2. Hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Các bên thỏa thuận chấm dứt trước thời hạn;

b) Hết thời hạn thực hiện hợp đồng;

- c) Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý bị thu hồi chứng chỉ hành nghề Luật sư;
- d) Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý có các hành vi vi phạm những điều cấm được quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật Trợ giúp pháp lý;
- đ) Vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ đã được quy định trong hợp đồng gây thiệt hại cho người được trợ giúp pháp lý;
- e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật .

3. Khi chấm dứt hợp đồng theo quy định tại các điểm a, b và e khoản 2 Điều này, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm tiếp tục thực hiện vụ việc đang thực hiện và được thanh toán thù lao các công việc cho đến khi hoàn thành vụ việc, trừ trường hợp việc tiếp tục thực hiện vụ việc gây bất lợi cho người được trợ giúp pháp lý, hoạt động tố tụng hoặc lợi ích cộng đồng. Trường hợp không tiếp tục thực hiện thì chuyển hồ sơ vụ việc theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Khi chấm dứt hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều này. Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm chuyển hồ sơ vụ việc đang thực hiện cho Trung tâm.

5. Sau khi chấm dứt hợp đồng, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý vẫn phải chịu trách nhiệm về những công việc trợ giúp pháp lý đã thực hiện.

Điều 7. Cơ chế giải quyết tranh chấp, trách nhiệm vi phạm hợp đồng và các thỏa thuận khác

1. Các nội dung khác không thỏa thuận trong hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu phát sinh mâu thuẫn hay có tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng, giải quyết trên nguyên tắc bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau. Nếu không thống nhất được biện pháp giải quyết thì có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hợp đồng được thành lập hai bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một bản.

BÊN A

BÊN B